

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

Bao gồm:

- 1. Báo cáo tình hình tài chính*
- 2. Báo cáo thu nhập toàn diện*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PPTT)*
- 4. Báo cáo LCTT hoạt động môi giới- ủy thác(PPTT)*
- 5. Báo cáo tình hình biến động VCSH*
- 6. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, Tháng 01 năm 2018

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

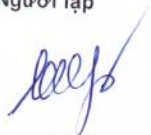
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		183,081,990,835	155,089,413,877
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		181,926,740,507	153,464,975,755
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		181,157,065,557	880,398,305
1.1. Tiền	111.1		181,157,065,557	880,398,305
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		212,800	153,333
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	151,995,000,000
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		34,790	7,200
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		769,427,360	589,416,917
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		-	-
1. Tạm ứng	131		1,155,250,328	1,624,438,122
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		59,200,878	156,747,083
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,096,049,450	1,189,396,789
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	278,294,250
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		644,396,401	25,054,613,474
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	24,207,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	24,207,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	24,207,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	24,207,000,000
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	202,394,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	202,394,714
- Nguyên giá	222		-	101,812,708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		6,388,924,586	5,912,158,826
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		(6,388,924,586)	(5,810,346,118)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	100,582,006
			1,818,093,180	1,491,619,550

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a			
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		(1,818,093,180)	(1,391,037,544)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250			
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		644,396,401	645,218,760
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		274,875,000	274,875,000
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		34,139,645	36,692,334
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		335,381,756	333,651,426
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		183,726,387,236	180,144,027,351
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		502,741,662	1,116,348,002
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		455,545,828	1,069,152,168
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		971,323	2,225,311
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30,743,550	25,734,450
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		-	-
11. Phải trả người lao động	323		404,487,955	1,021,849,407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		19,343,000	19,343,000
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		47,195,834	47,195,834
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		47,195,834	47,195,834
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,223,645,574	179,027,679,349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,223,645,574	179,027,679,349
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-

1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,411,182,279	2,201,383,968
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,411,182,279	2,201,383,968
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-	-
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		43,401,281,016	39,624,911,413
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		183,726,387,236	180,144,027,351
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		80,000	80,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		26,165,510,000	30,559,480,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		26,153,110,000	30,547,480,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		12,400,000	12,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	25,920,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	25,920,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		727,845,894	567,453,987
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,694,800	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,694,800	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		729,520,729	567,453,987

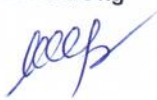
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		729,520,729	567,434,022
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		19,965	19,965

Người lập



Bùi Thị Quý

Kế toán trưởng



Bùi Thị Quý

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			0	0	0	0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		29,603	2,961,205,753	5,072,600	5,290,340,353
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	1,002,343,833	-	1,002,343,833
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		29,603	1,958,861,920	65,600	4,287,996,520
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	5,007,000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	179,164,000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		36,974,980	12,569,953	90,286,879	39,994,242
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	19,162,319	17,463,855
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		37,004,583	2,973,775,706	114,521,798	5,526,962,450
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	6,670,000	6,133	6,670,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	6,670,000	6,133	6,670,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-

2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		161,486,165	143,749,145	567,174,269	282,066,690
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		446,513	4,260,410	14,842,280	16,203,547
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		32,959,643	30,204,091	132,169,643	40,334,091
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		270,026,878	162,993,992	1,017,002,601	746,427,066
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		464,919,199	347,877,638	1,731,194,926	1,091,701,394
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,100,770,346	3,003,618,590	12,591,187,659	11,036,592,727
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		3,100,770,346	3,003,618,590	12,591,187,659	11,036,592,727
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62		1,436,091,125	1,287,334,334	5,730,808,500	5,645,742,707
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		1,236,764,605	4,342,182,324	5,243,706,031	9,826,111,076
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	29,844,078	-	29,844,078
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		-	(29,844,078)	-	(29,844,078)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90	90		1,236,764,605	4,312,338,246	5,243,706,031	9,796,266,998
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,236,764,605	4,312,338,246	5,243,706,031	9,796,266,998
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		247,353,721	868,436,465	1,047,739,806	1,929,389,416
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	868,436,465	1,047,739,806	1,929,389,416
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		989,410,884	3,443,901,781	4,195,966,225	7,866,877,582
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300	300		-	-	-	-

12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302			-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			-	-	-	-

Người lập



Bùi Thị Quý

Kế toán trưởng



Bùi Thị Quý

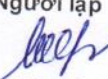
Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2018




Mai Duy Long

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - TT334 final

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(57,199,650)	(92,194,050)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,216,970,821	9,130,551,423
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		-	-
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		-	-
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7,928,647)	(7,381,843)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(1,040,772,676)	-
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(297,820,275)	(1,224,497,563)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		-	-
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		1,911,880,985	2,521,342,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,246,604,630)	(2,141,728,274)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			478,525,928	8,186,092,637
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		478,525,928	8,186,092,637
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		180,678,539,629	168,896,305,668
Tiền	61		180,678,539,629	168,896,305,668
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		181,157,065,557	177,082,398,305
Tiền	71		181,157,065,557	177,082,398,305
Các khoản tương đương tiền	72		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

Người lập

 Bùi Thị Quý

Hà Nội, ngày 1 tháng 1 năm 2018
 Kế toán trưởng

 Bùi Thị Quý



Mai Duy Long

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPTT - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		14,362,367,396	10,525,888,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,402,328,800)	(6,823,679,100)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(10,643,825,000)	(3,976,071,105)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		173,698,475	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(510,087,929)	(273,861,905)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,239,628,623	841,348,892
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			1,239,628,623	841,348,892
Trong đó có kỳ hạn:	32		1,239,628,623	722,028,892
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	119,320,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			-	-
Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		729,540,694	567,486,987
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			729,540,694	567,486,987
Trong đó có kỳ hạn	42		727,845,894	567,486,987
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1,694,800	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			-	-
Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Bùi Thị Quý

Kế toán trưởng



Bùi Thị Quý

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010; 52/GPDC-UBCK ngày 11/11/2015; lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%

3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định 174/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, có hiệu lực từ đầu năm 2017, bắt đầu từ quý I/2017, các công ty chứng khoán (CTCK) sẽ hạch toán theo giá thị trường đối với một số tài sản xác định được giá thị trường như quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với CTCK có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 (Thông tư 210 định ra nguyên tắc CTCK được áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép).

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tử nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

5.1.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động chính mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong cả trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vố hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình

5.1.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm- 5 năm
- Vật liệu, kiến trúc	03 năm- 5 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm- 5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

5.2.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vố hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình

5.2.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 04 đến 08 năm

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3 **Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

V.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.

	Kỳ này
A - Công ty	
Tiền mặt của Công ty	30,326,373
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	181,126,739,184
	181,157,065,557
B - Nhà đầu tư	
Tiền mặt của Khách hàng	
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	729,540,694
	729,540,694
Tổng cộng	181,886,606,251

2.

HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ

-
-

3.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
A	1	2
a) Của Công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
b) Của Nhà đầu tư	1,014,775	18,671,310,400
Cổ phiếu của nhà đầu tư (lưu ký)	1,014,775	18,671,310,400
Cổ phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)	-	-
Trái phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)		
Cộng	1,014,775	18,671,310,400

4.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị trên số		Tổng giá trị theo TT
		KT	So với giá TT tăng giảm	
I. Chứng khoán thương mại	8	212,800	-	212,800
II. Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Đầu tư góp vốn				
Đầu tư vào công ty con				
Vốn góp liên doanh, liên kết				
IV. Đầu tư tài chính khác				

5 Tình hình Tài sản cố định, trang thiết bị
Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	0	829,002,754	1,818,093,180	8,207,017,766
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Mua sắm mới	0	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	0	829,002,754	1,818,093,180	8,207,017,766
Giá trị đã hao mòn							
Số dư đầu kỳ	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	0	829,002,754	1,818,093,180	8,207,017,766
Tăng khấu hao trong kỳ				0	10		
Giảm khấu hao trong kỳ							
Số dư cuối kỳ	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	0	829,002,764	1,818,093,180	8,207,017,776
Giá trị còn lại							
Cuối kỳ	0	0	0	0	(10)	0	-10

6 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2017	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị/ Vốn ĐL
	1	2	3
			4=3/1
		Nguyên giá	8,207,017,766
	135,000,000,000	Hao mòn	8,207,017,776
		Giá trị còn lại	(10)
			(0.000)

7 CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Kỳ này
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,096,049,450
<i>Chi phí trả trước về thuê kho tàng, văn phòng làm việc trong thời hạn 1 năm</i>	874,289,000
<i>Chi phí mua các loại bảo hiểm và các lệ phí mua và trả 1 lần</i>	6,072,097
<i>Chi phí trả trước cho HĐ KH CK tại các sở HO và HA</i>	152,832,851
<i>Chi phí trích trước, trả trước khác</i>	62,855,502
- Chi phí trả trước dài hạn	34,139,645
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	274,875,000

TỔNG CỘNG

1,405,064,095

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng	
- Thuế tiêu thu đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	247,353,721
- Thuế thu nhập cá nhân	44,420,017
- Thuế đất và tiền thuê đất	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	

TỔNG CỘNG

291,773,738

9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu	135,743,839
- Tiền nộp bổ sung	83,640,124

- Tiền lãi phân bổ hàng năm

115,997,793

TỔNG CỘNG

335,381,756

11 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Kỳ này

- Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

0

- Phải thu của khách hàng

- Trả trước cho người bán.

0

- Phải thu tạm ứng.

59,200,878

- Phải thu khác

728,385,971

- Phải thu của tổ chức phát hành CK, hoặc bảo lãnh PH CK

- Phải thu tiền BHXH, BHYT

0

- Phải thu doanh thu ghi nhận trước

0

- Phải thu hoạt động GD chứng khoán

0

TỔNG CỘNG

787,586,849

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Kỳ này

A - Nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

0

- Phải trả người bán

30,743,550

- Người mua ứng trước

0

- Chi phí phải trả

0

- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

19,965

- Phải trả CBCNV

- Phải trả, phải nộp khác

0

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

971,323

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

-

TỔNG CỘNG

31,734,838

TÌNH HÌNH TĂNG GIAM, NGUỒN VỐN

13 CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tăng trong			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	kỳ	Giảm trong kỳ	
I - Nguồn vốn kinh doanh	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
1 - Vốn góp ban đầu	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
- <i>Vốn góp ban đầu</i>	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
2 - Vốn bổ sung	0	0	0	0
- <i>Vốn bổ sung từ nguồn khác</i>	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000

14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

Kỳ này

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

36,974,980

- Doanh thu cổ tức

- Doanh thu về chênh lệch đánh giá lại tài sản

29,603

- Doanh thu khác

TỔNG CỘNG

37,004,583

15 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	161,486,165
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	446,513
- Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	219,143,844
- Chi phí hoạt động tư vấn cho NĐT	32,959,643
- Chi phí margin	30,466,257
- Chi phí khác	20,416,777
TỔNG CỘNG	464,919,199

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này
- Chi phí nhân viên	826,087,398
- Chi phí vật liệu quản lý	29,187,702
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	13,016,498
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,555,999
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	10,685,803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	516,087,613
- Chi phí khác bằng tiền	7,470,112
TỔNG CỘNG	1,436,091,125

18 THU NHẬP KHÁC

19 CHI PHÍ KHÁC

TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

20 HỮU

- Tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện tại
- Tổng số lượng cổ phiếu

Quý IV/2017

Lãi	Lỗ
4,195,966,225	
	13,500,000

21 THUẾ TNDN PHẢI NỘP

247,353,721

TÌNH HÌNH ĐAM BAO AN TOÀN TẠI CHÍNH

22 CHÍNH

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2017

447.5%

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2018

Người lập
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Quý



